VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 158/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 189 + 190)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 158/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 49 **Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**					
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**					
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4901.99	- - Loại khác:					
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**					
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0	0
4902.90	- Loại khác:					
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0	0	0	0	0
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	0	0	0	0	0
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**					
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0	0	0
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	0	0	0	0	0
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**					
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:					
4907.00.21	- - Tem bưu chính	0	0	0	0	0
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**					
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	0	0	0	0
4908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	0	0	0	0	0
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	0	0	0	0	0
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**					
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:					
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0
4911.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:					
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	0	0	0	0	0
4911.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4911.91.31	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	0	0	0	0	0
4911.91.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4911.99	- - Loại khác:					
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	0	0	0	0	0
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	0	0	0	0	0
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0
4911.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 50 **Tơ tằm**					
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	0	0	0	0	0
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	0	0	0	0	0
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	0	0	0	0	0
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**					
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:					
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5007.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:					
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5007.90	- Các loại vải khác:					
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5007.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 51 **Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**					
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**					
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:					
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:					
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**					
	- Lông động vật loại mịn:					
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0	0	0
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	0	0	0	0	0
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**					
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:					
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:					
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**					
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**					
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**					
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**					
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**					
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					
5111.11.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	0	0	0	0	0
5111.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**					
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	0	0	0	0	0
5112.19	- - Loại khác:					
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5112.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	0	0	0	0	0
	Chương 52 **Bông**					
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**					
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	0	0	0	0
5202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	0	0	0	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**					
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:					
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:					
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0
5204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**					
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:					
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:					
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:					
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:					
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	0
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**					
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:					
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:					
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:					
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**					
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng:					
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0	0	0
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:					
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0	0	0
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:					
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:					
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0	0	0	0	0
5208.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5208.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:					
5208.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0
5208.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:					
5208.42.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5208.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5208.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Đã in:					
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:					
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5208.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:					
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5208.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5208.59	- - Vải dệt khác:					
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5208.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng:					
5209.11	- - Vải vân điểm:					
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5209.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5209.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:					
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5209.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:					
5209.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5209.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5209.41.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0
5209.42.00	- - Vải denim	0	0	0	0	0
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5209.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Đã in:					
5209.51	- - Vải vân điểm:					
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5209.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:					
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5209.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5209.59	- - Vải dệt khác:					
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5209.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng:					
5210.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0
5210.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:					
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:					
5210.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5210.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có màu khác nhau:					
5210.41	- - Vải vân điểm:					
5210.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0
5210.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5210.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Đã in:					
5210.51	- - Vải vân điểm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5210.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5210.59	- - Vải dệt khác:					
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5210.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng:					
5211.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5211.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:					
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5211.41	- - Vải vân điểm:					
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0
5211.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5211.42.00	- - Vải denim	0	0	0	0	0
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0
	- Đã in:					
5211.51	- - Vải vân điểm:					
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5211.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:					
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5211.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5211.59	- - Vải dệt khác:					
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5211.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**					
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:					
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5212.13.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5212.15	- - Đã in:					
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5212.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:					
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5212.23.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5212.25	- - Đã in:					
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5212.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 53 **Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**					
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:					
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	0
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0	0	0
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:					
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	0	0	0	0	0
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	0	0	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
53.06	**Sợi lanh**					
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**					
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**					
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	0	0	0	0
5308.90	- Loại khác:					
5308.90.10	- - Sợi giấy	0	0	0	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**					
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:					
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5309.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:					
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5309.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**					
5310.10	- Chưa tẩy trắng:					
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	0	0	0	0	0
5310.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5310.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**					
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	0	0	0	0	0
5311.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 54 **Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**					
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**					
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:					
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0
5401.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:					
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**					
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:					
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0	0
	- Sợi dún:					
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:					
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:					
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	0	0	0	0	0
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5402.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0	0	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:					
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5402.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:					
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0
5402.62.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5402.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**					
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:					
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:					
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:					
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:					
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:					
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:					
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):					
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:					
5403.42.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5403.49	- - Loại khác:					
5403.49.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**					
	- Sợi monofilament:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0	0	0	0	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**					
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:					
	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:					
5407.10.21	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0
5407.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0
5407.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:					
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	0	0	0	0
5407.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5407.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:					
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5407.54.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:					
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:					
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5407.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5407.69	- - Loại khác:					
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5407.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:					
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5407.74.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:					
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5407.84.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:					
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5407.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5407.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**					
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):					
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0
5408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5408.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5408.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:					
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5408.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	Chương 55 **Xơ sợi staple nhân tạo**					
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**					
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**					
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	0	0	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**					
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5503.90	- Loại khác:					
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**					
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**					
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**					
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0	0	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**					
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:					
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:					
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**					
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:					
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:					
5509.31.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:					
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:					
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:					
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sợi khác:					
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**					
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:					
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0
5511.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:					
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0
5511.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**					
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5512.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:					
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5512.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5512.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:					
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0
	- Đã in:					
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:					
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
	- Đã in:					
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**					
	- Từ xơ staple polyeste:					
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5515.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:					
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5515.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:					
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0
5515.99	- - Loại khác:					
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5515.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**					
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5516.14.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:					
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5516.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5516.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:					
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	Chương 56 **Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**					
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**					
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:					
5601.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:					
5601.22.10	- - - Đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:					
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**					
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:					
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**					
	- Từ filament nhân tạo:					
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0
5604.90	- Loại khác:					
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	0	0	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	0	0	0	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	0	0	0	0	0
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):					
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:					
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:					
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5607.90	- Loại khác:					
5607.90.10	- - Từ xơ tái tạo	0	0	0	0	0
	- - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:					
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*)	0	0	0	0	0
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	0	0	0	0	0
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	0	0	0	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**					
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:					
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:					
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5608.90	- Loại khác:					
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0
	Chương 57 **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**					
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - Từ bông:					
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**					
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	0	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0	0	0
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:					
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ bông:					
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:					
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ bông:					
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5703.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:					
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5703.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - Từ bông:					
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Từ xơ đay:					
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
	- Từ bông:					
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:					
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 58 **Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**					
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ bông:					
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:					
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:					
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:					
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):					
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:					
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:					
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:					
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:					
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):					
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:					
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.37.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - Từ lụa:					
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5801.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**					
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:					
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0
5802.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:					
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:					
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**					
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**					
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:					
	- - Từ lụa:					
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5804.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Từ bông:					
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5804.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5804.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Ren dệt bằng máy:					
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:					
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5804.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0
5804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**					
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):					
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0
5806.10.20	- - Từ bông	0	0	0	0	0
5806.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:					
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	0	0	0	0	0
5806.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:					
5806.31	- - Từ bông:					
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:					
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0	0	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu					
5807.10.00	- Dệt thoi	0	0	0	0	0
5807.90	- Loại khác:					
5807.90.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0
5807.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**					
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:					
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:					
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**					
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5810.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**					
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0
5811.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 59 **Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**					
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**					
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0
5901.90	- Loại khác:					
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**					
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:					
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:					
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5902.90	- Loại khác:					
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**					
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):					
5903.10.10	- - Vải lót	0	0	0	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0	0	0
5903.90	- Loại khác:					
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0
5903.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**					
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**					
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**					
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:					
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**					
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**					
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**					
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**					
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):					
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0
5911.90	- Loại khác:					
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 60 **Các loại hàng dệt kim hoặc móc**					
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**					
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"	0	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:					
6001.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6001.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:					
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:					
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
6001.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**					
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	0	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**					
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:					
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	0	0	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**					
	- Từ bông:					
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	0
6005.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tổng hợp:					
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0
6005.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:					
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6005.37.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:					
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0
6005.38.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6005.39	- - Loại khác, đã in:					
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0
6005.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:					
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
6005.90	- Loại khác:					
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**					
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
	- Từ bông:					
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6006.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:					
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0	0	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0
6006.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6006.32	- - Đã nhuộm:					
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0	0	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0
6006.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0
6006.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6006.34	- - Đã in:					
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:					
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:					
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6006.44	- - Đã in:					
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 61 **Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**					
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**					
6101.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6102.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**					
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6103.22.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:					
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6103.32.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0
6103.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6103.42.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**					
	- Bộ com-lê:					
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6104.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0
6104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6104.22.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:					
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6104.32.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Váy liền thân:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6104.42.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:					
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6104.52.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6104.62.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**					
6105.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:					
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**					
6106.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**					
	- Quần lót và quần sịp:					
6107.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:					
6107.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6107.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**					
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):					
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0
6108.19.30	- - - Từ bông	0	0	0	0	0
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:					
6108.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:					
6108.31.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6108.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**					
6109.10	- Từ bông:					
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**					
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6110.11.00	- - Từ lông cừu	0	0	0	0	0
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	0	0	0	0	0
6110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**					
6111.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6111.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**					
	- Bộ quần áo thể thao:					
6112.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:					
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0
6112.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0
6112.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**					
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**					
6114.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:					
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6114.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ,**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc					
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):					
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:					
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6115.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:					
6115.30.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6115.95.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**					
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:					
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	0	0	0	0	0
6116.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6116.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**					
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:					
6117.10.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:					
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:					
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6117.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	0	0	0	0	0
	Chương 62 **Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**					
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**					
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6201.12.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6201.19.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6201.19.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0
6201.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6201.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6201.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6201.99.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0
6201.99.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0
6201.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**					
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6202.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6202.12.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6202.19.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0
6202.19.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0
6202.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6202.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6202.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6202.99.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0
6202.99.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0
6202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**					
	- Bộ com-lê:					
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ bông:					
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6203.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Từ tơ tằm:					
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6203.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
6203.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6203.22	- - Từ bông:					
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6203.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0
6203.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:					
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6203.32	- - Từ bông:					
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6203.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6203.42	- - Từ bông:					
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	0	0	0	0	0
6203.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0
6203.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**					
	- Bộ com-lê:					
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6204.12	- - Từ bông:					
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ tơ tằm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6204.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
6204.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6204.22	- - Từ bông:					
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6204.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0
6204.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:					
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6204.32	- - Từ bông:					
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6204.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ tơ tằm:					
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6204.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
6204.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Váy liền thân:					
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6204.42	- - Từ bông:					
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6204.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6204.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:					
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6204.52	- - Từ bông:					
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6204.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6204.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6204.62.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**					
6205.20	- Từ bông:					
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0
6205.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:					
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0
6205.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0
6205.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**					
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6206.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6206.30	- Từ bông:					
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6206.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**					
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:					
6207.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Áo ngủ và bộ pyjama:					
6207.21	- - Từ bông:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6207.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0
6207.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6207.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**					
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):					
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:					
6208.21	- - Từ bông:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6208.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6208.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6208.91	- - Từ bông:					
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6208.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:					
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6208.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0
6208.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**					
6209.20	- Từ bông:					
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	0
6209.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:					
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	0
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	0	0	0	0	0
6209.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**					
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:					
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:					
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0
6210.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6210.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:					
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0
6210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:					
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0
6210.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0
6210.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0
6210.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**					
	- Quần áo bơi:					
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6211.32	- - Từ bông:					
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương *(Ehram)*	0	0	0	0	0
6211.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:					
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0
6211.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0
6211.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6211.42	- - Từ bông:					
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0
6211.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	0	0	0	0	0
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0	0	0	0	0
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	0	0	0	0	0
6211.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:					
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0
6211.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6211.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6212.10	- Xu chiêng:					
	- - Từ bông:					
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0
6212.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0
6212.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6212.20	- Gen và quần gen:					
6212.20.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):					
6212.30.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
6212.90	- Loại khác:					
	- - Từ bông:					
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0
6212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0
6212.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**					
6213.20	- Từ bông:					
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:					
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**					
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6214.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:					
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:					
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6214.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**					
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:					
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6215.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**					
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6216.00.92	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6216.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**					
6217.10	- Phụ kiện may mặc:					
6217.10.10	- - Đai Ju đô	0	0	0	0	0
6217.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6217.90.00	- Các chi tiết	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 193 + 194)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng